

Số: 507/TB-THADS.KV1

Sơn La, ngày 16 tháng 06 năm 2026

THÔNG BÁO
Về kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản thi hành án dân sự

Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2022);

Căn cứ Điều 56 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 của Quốc Hội (được sửa đổi bổ sung năm 2024);

Căn cứ Thông tư số 19/2024/BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

Căn cứ Điều 23 Quy trình tổ chức thi hành án trong nội bộ cơ quan Thi hành án dân sự, ban hành kèm theo Quyết định số 630/QĐ-TCTHADS ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tổng cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự;

Căn cứ Công văn số 1185/CQLTHADS-BPC&NVTHADS ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Cục Quản lý thi hành án dân sự;

Căn cứ Bản án số 03/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Sơn La); Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 03/2025/QĐ-SCBSBA ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Sơn La); Công văn giải thích Bản án số 272/CV-TA ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Sơn La;

Căn cứ Quyết định thi hành án số 77/QĐ-THADS ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Sơn La); Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án số 08/QĐ-THADS.KV1 ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 98/QĐ-THADS ngày 14/5/2026 của Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Sơn La;

Căn cứ Thông báo cưỡng chế thi hành án số 385/TB-THADS.KV1 ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Sơn La;



Căn cứ Biên bản kê biên, xử lý tài sản lập ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Sơn La;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 429/2026/2709-AMC ngày 10/6/2026 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn quản lý và khai thác tài sản AMC.

Căn cứ thông báo Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản số 494/TB-THADS ngày 10 tháng 06 năm 2026 của Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Sơn La;

Căn cứ kết quả đánh giá, chấm điểm tổ chức bán đấu giá tài sản.

Tính đến thời điểm 17^h30' ngày 15/06/2026, Phòng thi hành án dân sự khu vực 1, Sơn La đã nhận được 01 bộ hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản; Căn cứ Thông tư số 19/2024/BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp, Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Sơn La, tỉnh Sơn La lựa chọn Công ty đấu giá hợp danh Tiến Thành. Địa chỉ: Khu quy hoạch dân cư Lô số 4B, Kè suối Nậm La, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

Để ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản các tài sản đã kê biên sau:

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Quyền sử dụng đất: Thửa đất số 20, số tờ bản đồ 11/SD, diện tích 17.500m ² (trong đó 400m ² đất ở tại nông thôn, 17.100m ² đất cà phê), địa chỉ thửa đất tại Bản Pát, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La (nay là phường Chiềng Sinh), tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N613806 do Ủy ban nhân dân Thị xã Sơn La cấp ngày 25/12/1998. Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00383/QSDĐ/QĐ số 348 ngày 25/12/1998 mang tên chủ hộ ông Vũ Văn Tuấn. Có tứ cận tiếp giáp như sau: - Phía Bắc giáp phần đất tăng thêm của Tuấn: 115m. - Phía Nam giáp đường dân sinh: 16,16m + 36,79m + 20,00m + 25,07m + 24,98m + 5,16m + 13,58m.	M ²	17.500 m ²	301.000	5.267.500.000

	- Phía Đông giáp phần đất tăng thêm của ông Tuấn: 135m. - Phía Tây giáp đất ông Tùng: 13,91m + 35,15m + 39,23m + 34,70m + 31,71m + 25,37m + 3,86m + 3,20m.				
2	Tài sản gắn liền với đất.	M²			516.171.500
2.1	Sân lát xi măng 718,1m ²	M ²	718,1	266.000 x 50%	95.507.300
2.2	Nhà để xe cột xây gạch Block, mái lợp tôn: 46,2 m ²	M ²	46,2	632.000 x 50%	14.599.200
2.3	Bể chứa nước tường xây gạch chỉ, không đồ nắp loại 5m ³	M ²	1,88	1.997.000 x 50%	1.877.180
2.4	Mái che sân: cột sắt, mái lợp tôn sắt: 78,1 m ²	M ²	78,1	465.000 x 50%	18.158.250
2.5	Nhà ở 3 gian loại nhà cấp IV tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn sắt: 61,9 m ²	M ²	61,9	3.251.000 x 50%	100.618.450
2.6	Nhà bếp nấu củi tường xây gạch chỉ, mái lợp Bô: 15,7 m ²	M ²	15,7	3.146.000 x 50%	24.696.100
2.7	Bể chứa nước tường xây gạch chỉ, đồ nắp bê tông cốt thép loại 23 m ³	M ²	6,42	2.559.000 X 50%	8.214.390
2.8	Nhà bếp liền khối nhà tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn: 9,7 m ²	M ²	9,7	3.194.000 x 50%	15.490.900
2.9	Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ, mái bằng bên trên là 01 téc nước Inox loại 1m ³ : 7,4 m ²	M ²	7,4	4.650.000 x 50%	17.205.000
2.10	Nhà nuôi lợn, nhím, gà 182,7m ² .	M ²	182,7	1.741.000 x 40%	127.232.280
2.11	Đường nội bộ lát gạch vỉa hè và đá: 588,9 m ²	M ²	588,9	257.000 x 50%	75.673.650



2.12	Sân lát nền gạch đỏ 101,8 m ²	M ²	101,8	332.000 x 50%	16.898.800
3	Cây trồng trên đất:		2003		2.123.498.200
3.1	Cây nhãn cho quả trên 10 năm	Cây	432	1.440.000	622.080.000
3.2	Cây nhãn cho quả trên 5 năm	Cây	76	480.000	36.480.000
3.3	Cây bưởi cho quả trên 10 năm	Cây	58	1.050.000	60.900.000
3.4	Cây mận hậu cho quả trên 10 năm	Cây	351	600.000	210.600.000
3.5	Cây mít cho quả trên 5 năm	Cây	59	1.400.000	82.600.000
3.6	Cây chanh từ 3 đến 5 năm	Cây	5	90.000	450.000
3.7	Cây đào cho quả trên 5 năm	Cây	8	600.000	4.800.000
3.8	Cây hồng cho quả trên 5 năm	Cây	81	600.000	48.600.000
3.9	Cây xoài cho quả trên 10 năm	Cây	698	1.440.000	1.005.120.000
3.10	Cây cam cho quả trên 5 năm	Cây	50	600.000	30.000.000
3.11	Cây ổi cho quả trên 5 năm	Cây	41	170.000	6.970.000
3.12	Cây táo cho quả trên 5 năm	Cây	15	170.000	2.550.000
3.13	Cây na cho quả từ 3-5 năm	Cây	7	600.000	4.200.000
3.14	Cây hồng xiêm cho quả trên 10 năm	Cây	3	1.050.000	3.150.000
3.15	Cây cà phê cho quả trên 5 năm	Cây	65	51.600	3.354.000
3.15	Cây chè cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	8	17.400	139.200

3.17	Cây đu đủ cho quả	Cây	21	30.000	630.000
3.18	Bụi chuối	Bụi	25	35.000	875.000
	Tổng cộng				7.907.169.700
Bằng chữ: Bảy tỷ chín trăm linh bảy triệu một trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm đồng.					

Vậy, thông báo để Công ty đấu giá hợp danh Tiến Thành, các bên đương sự biết./.

Nơi nhận:

- Viện KSND khu vực 1;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSTHA (02b).

CHẤP HÀNH VIÊN



Đỗ Quang Huy



Sơn La, ngày 16 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ LỰA CHỌN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. KẾT QUẢ LỰA CHỌN

1. Tài sản đấu giá:

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Quyền sử dụng đất: Thửa đất số 20, số tờ bản đồ 11/SĐ, diện tích 17.500m² (trong đó 400m² đất ở tại nông thôn, 17.100m² đất cà phê), địa chỉ thửa đất tại Bản Pát, xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La (nay là phường Chiềng Sinh), tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N613806 do Ủy ban nhân dân Thị xã Sơn La cấp ngày 25/12/1998. Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00383/QSDĐ/QĐ số 348 ngày 25/12/1998 mang tên chủ hộ ông Vũ Văn Tuấn. Có tứ cận tiếp giáp như sau: - Phía Bắc giáp phần đất tăng thêm của Tuấn: 115m. - Phía Nam giáp đường dân sinh: 16,16m + 36,79m + 20,00m + 25,07m + 24,98m + 5,16m + 13,58m. - Phía Đông giáp phần đất tăng thêm của ông Tuấn: 135m. - Phía Tây giáp đất ông Tùng: 13,91m + 35,15m + 39,23m + 34,70m + 31,71m + 25,37m + 3,86m + 3,20m.	M ²	17.500 m ²	301.000	5.267.500.000
2	Tài sản gắn liền với đất.	M ²			516.171.500
2.1	Sân lát xi măng 718,1m²	M ²	718,1	266.000 x	95.507.300



				50%	
2.2	Nhà để xe cột xây gạch Block, mái lợp tôn: 46,2 m ²	M ²	46,2	632.000 x 50%	14.599.200
2.3	Bể chứa nước tường xây gạch chỉ, không đổ nắp loại 5m ³	M ²	1,88	1.997.000 x 50%	1.877.180
2.4	Mái che sân: cột sắt, mái lợp tôn sắt: 78,1 m ²	M ²	78,1	465.000 x 50%	18.158.250
2.5	Nhà ở 3 gian loại nhà cấp IV tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn sắt: 61,9 m ²	M ²	61,9	3.251.000 x 50%	100.618.450
2.6	Nhà bếp nấu củi tường xây gạch chỉ, mái lợp Blo: 15,7 m ²	M ²	15,7	3.146.000 x 50%	24.696.100
2.7	Bể chứa nước tường xây gạch chỉ, đổ nắp bê tông cốt thép loại 23 m ³	M ²	6,42	2.559.000 X 50%	8.214.390
2.8	Nhà bếp liền khối nhà tường xây gạch chỉ, mái lợp tôn: 9,7 m ²	M ²	9,7	3.194.000 x 50%	15.490.900
2.9	Nhà vệ sinh tường xây gạch chỉ, mái bằng bên trên là 01 téc nước Inox loại 1m ³ : 7,4 m ²	M ²	7,4	4.650.000 x 50%	17.205.000
2.10	Nhà nuôi lợn, nhím, gà 182,7m ² .	M ²	182,7	1.741.000 x 40%	127.232.280
2.11	Đường nội bộ lát gạch vỉa hè và đá: 588,9 m ²	M ²	588,9	257.000 x 50%	75.673.650
2.12	Sân lát nền gạch đỏ 101,8 m ²	M ²	101,8	332.000 x 50%	16.898.800
3	Cây trồng trên đất:		2003		2.123.498.200
3.1	Cây nhãn cho quả trên 10 năm	Cây	432	1.440.000	622.080.000
3.2	Cây nhãn cho quả trên 5 năm	Cây	76	480.000	36.480.000
3.3	Cây bưởi cho quả trên 10 năm	Cây	58	1.050.000	60.900.000
3.4	Cây mận hậu cho quả trên 10	Cây	351	600.000	210.600.000

	năm				
3.5	Cây mít cho quả trên 5 năm	Cây	59	1.400.000	82.600.000
3.6	Cây chanh từ 3 đến 5 năm	Cây	5	90.000	450.000
3.7	Cây đào cho quả trên 5 năm	Cây	8	600.000	4.800.000
3.8	Cây hồng cho quả trên 5 năm	Cây	81	600.000	48.600.000
3.9	Cây xoài cho quả trên 10 năm	Cây	698	1.440.000	1.005.120.000
3.10	Cây cam cho quả trên 5 năm	Cây	50	600.000	30.000.000
3.11	Cây ổi cho quả trên 5 năm	Cây	41	170.000	6.970.000
3.12	Cây táo cho quả trên 5 năm	Cây	15	170.000	2.550.000
3.13	Cây na cho quả từ 3-5 năm	Cây	7	600.000	4.200.000
3.14	Cây hồng xiêm cho quả trên 10 năm	Cây	3	1.050.000	3.150.000
3.15	Cây cà phê cho quả trên 5 năm	Cây	65	51.600	3.354.000
3.15	Cây chè cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	8	17.400	139.200
3.17	Cây đu đủ cho quả	Cây	21	30.000	630.000
3.18	Bụi chuối	Bụi	25	35.000	875.000

2. Giá khởi điểm: 7.907.169.700,đ (Bằng chữ: Bảy tỷ chín trăm linh bảy triệu một trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm đồng)

3. Tên, địa chỉ tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn: Công ty đấu giá hợp danh Tiến Thành. Địa chỉ: Khu quy hoạch dân cư Lô số 4B, Kè suối Nặm La, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được đánh giá, chấm điểm kèm theo lý do (nếu có): Không.

5. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ kèm theo lý do từ chối (nếu có): Không.

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM (bao gồm cả tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA	Công ty đấu giá hợp danh Tiến Thành
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện	
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0	19,0
1.	<i>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</i>	10,0	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0	5,0
2.	<i>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</i>	5,0	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liên kế đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0	2,0

1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0	52,0
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0	
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0	
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0	
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0	
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0	
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0	
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan).	7,0	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0	
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0	



3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0	
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) 4. Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = $(U \times 3)/Y$		
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = $(V \times 3)/Y$		
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0	5,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0	
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0	
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0	
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0	3,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0	
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0	3,0

6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0	
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0	3,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0	
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0	
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0	4,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0	
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0	
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0	
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0	
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá	8,0	8,0

	chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)		
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản - Người có tài sản đấu giá phải công khai các tiêu chí thành phần kèm theo số điểm đối với tiêu chí này (nếu có)	3,0	3,0
2.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3,0	3,0
3.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh.	4,0	
4.	Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài sản và các tiêu chí đã quy định tại Phụ lục này)	3,0	2,0
	Tổng	100	95

Nơi nhận:

- Cổng TT Điện tử Quốc Gia về ĐGTS;
- Cổng TT Điện tử của Cục Quản lý THADS;
- Trang TTĐT của THADS tỉnh;
- Viện KSND khu vực 1;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSTHA (02b).

CHẤP HÀNH VIÊN



Đỗ Quang Huy